

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/6/2022

“*V/v: Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN**

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- 1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Phạm Văn H.
- 2. Các Hội thẩm nhân dân:**

2.1. Ông Nguyễn Văn C;

2.2. Ông Lê Q T.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Lê Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 13/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 118/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 34/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 26/5/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1996, *vắng mặt*.

Quê quán, hiện ở: Thôn K, xã A, huyện S, tỉnh B; Đăng ký HKTT: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1997, *vắng mặt*.

HKTT, trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 29/12/2015, *vắng mặt*.

Đăng ký HKTT: Thôn V, xã H, huyện K, tỉnh H; Hiện ở: Thôn K, xã A, huyện S, tỉnh B.

Người giám hộ cho cháu T là chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn Q (bố, mẹ đẻ của cháu).

4. Người làm chứng: Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1971, *vắng mặt*.

Trú tại: Thôn K, xã A, huyện S, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-3-2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1997 ở thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, hai bên có tiền hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/01/2019. Sau khi kết hôn chị chuyển về gia đình nhà chồng chung sống, đồng thời chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã H cho đến nay. Tuy nhiên trong thời gian chung sống hai bên không có sự hòa hợp, xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài, bản thân anh Q chơi bời, không chịu chăm lo làm ăn, còn đánh chửi chị, mặc dù đã được gia đình, người thân động viên nhưng vẫn không thể cải thiện được. Đến nay chị xác định hai bên không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên chị quyết định làm đơn xin giải quyết ly hôn với anh Q. Ngoài ra chị xác định do điều kiện ở xa đi lại không thuận tiện, chị bận đi làm và chăm con nhỏ, đồng thời quan điểm của chị cũng không thay đổi nên chị có đơn xin từ chối hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan. Ngày 20/5/2022 Tòa án đã báo anh Q đến làm việc, trình bày quan điểm về các nội dung liên quan trong vụ án và anh Q cho biết như sau: Về quan hệ hôn nhân, điều kiện kết hôn cũng thống nhất như chị T đã trình bày. Sau khi kết hôn hai bên chung sống tại xã H. Trong suốt quá trình chung sống hai bên không hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài, mặc dù gia đình, người thân đã động viên nhiều nhưng không cải thiện được, nguyên nhân do quan điểm sống của hai bên trái ngược nhau. Đến tháng 10/2021 mâu thuẫn trầm trọng nên chị T bỏ về bên ngoại và hai bên đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn với anh gửi tới các cấp có thẩm quyền và Tòa án nhân dân huyện K. Vậy quan điểm của anh xác định hai bên không thể hàn gắn, níu kéo nên anh cũng nhất trí ly hôn với chị T. Ngoài ra anh Q xác định giữ nguyên quan điểm nên ngày 23/5/2022 anh đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Về con chung: Chị T và anh Q đều khẳng định có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Anh T, sinh ngày 29/12/2015 và hiện cháu đang sống cùng chị T. Ngoài ra hai bên cũng không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác, hiện chị T cũng không mang thai. Quan điểm của chị T và anh Q đều xác định nếu ly hôn để chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh Q đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị T và anh Q đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã H, cùng lời khai thông qua bản tường trình của người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị T và anh Q.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị T và anh Q không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 29/12/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 13/6/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh Q có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị T và anh Q đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn V, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Hoàng Thị T và anh Nguyễn Văn Q kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/01/2019 (số: 01/2019). Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, không có sự hòa hợp và đến nay đã căng thẳng. Chị T và anh Q đều xác định đến nay hai bên không thể gần gũi, níu kéo thêm nên đều nhất trí ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Anh T, sinh ngày 29/12/2015. Quan điểm của chị T và anh Q đều xác định nếu ly hôn giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy cần xử giao cháu Nguyễn Anh T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 13/6/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh Q có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị T và anh Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho cho chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

3. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 29/12/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 13/6/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh Q có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0007741 ngày 09/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời cũng là người giám hộ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được công bố, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn H